

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.844.560.729	48.696.738.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.916.176.120	4.529.389.879
1. Tiền	111	5	5.916.176.120	4.529.389.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.649.042.895	22.306.398.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.315.975.692	21.215.358.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	183.177.824	626.530.130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	921.610.523	1.216.373.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-771.721.144	-751.863.311
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	27.073.059.480	21.343.956.193
1. Hàng tồn kho	141		27.270.892.198	21.626.936.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-197.832.718	-282.980.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.206.282.234	516.993.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.126.683.361	422.456.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.a	79.598.873	94.537.010
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.179.472.547	36.163.400.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.819.913.266	14.909.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	14.819.913.266	14.909.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.241.928.525	1.278.497.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.241.928.525	1.278.497.257
- Nguyên giá	222		4.136.279.213	3.784.579.214

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2.894.350.688	-2.506.081.957
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	0	0
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-34.000.000	-34.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	14	12.328.050.000	12.328.050.000
- Nguyên giá	231		12.328.050.000	12.328.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	7.329.000.000	7.329.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.460.580.756	317.940.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.460.580.756	317.940.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.024.033.276	84.860.139.487
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.947.203.352	26.663.716.973
I. Nợ ngắn hạn	310		28.767.203.352	26.663.716.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.755.586.240	21.066.049.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	310.447.421	945.151.410
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18.b	534.744.646	465.128.715
4. Phải trả người lao động	314		1.048.509.381	1.147.503.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	115.157.750	358.318.964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	4.647.296.696	1.680.564.713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.355.461.218	1.001.000.053
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330	20.b	180.000.000	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		180.000.000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.076.829.924	58.196.422.514
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	61.076.829.924	58.196.422.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	8.815.756.417	7.907.580.491
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	8.411.073.507	6.438.842.023
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	0	435.350.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	8.411.073.507	6.003.491.462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.024.033.276	84.860.139.487

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc




Đỗ Thị Mai Anh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV

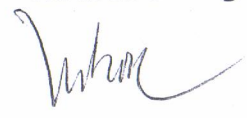
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	27.501.317.025	25.538.292.149	383.503.534.463	375.092.271.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	310.358.389	34.599.592	962.075.688	4.826.740.694
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.190.958.636	25.503.692.557	382.541.458.775	370.265.530.826
4. Giá vốn hàng bán	11	24	19.077.226.685	16.176.222.047	331.932.762.888	324.389.606.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8.113.731.951	9.327.470.510	50.608.695.887	45.875.924.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	54.938.175	78.406.365	405.901.639	613.028.518
7. Chi phí tài chính	22	26	-577.071.086	-716.272.800	622.889.247	439.190.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	46.083.300	0
9. Chi phí bán hàng	25	27	4.237.439.974	5.220.435.729	24.287.686.563	20.674.546.968
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.755.170.404	3.459.020.912	15.816.000.319	15.393.128.662
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		753.130.834	1.442.693.034	10.288.021.397	9.982.086.602
12. Thu nhập khác	31	29	778.893.200	341.372.117	1.636.242.378	1.435.098.856
13. Chi phí khác	32	30	169.214.517	106.357.139	577.694.696	400.422.562
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		609.678.683	235.014.978	1.058.547.682	1.034.676.294
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.362.809.517	1.677.708.012	11.346.569.079	11.016.762.896
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	268.057.904	351.163.002	2.264.809.816	2.440.346.522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.094.751.613	1.326.545.010	9.081.759.263	8.576.416.374
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	61	253	1.657	1.769
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	61	253	1657	1.769

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Kế toán trưởng


 Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc



 Đỗ Thị Mai Anh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV

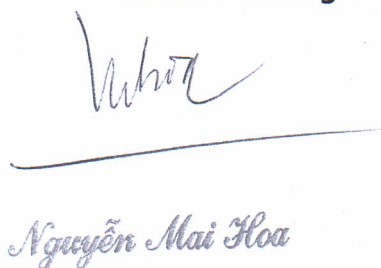
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		384.806.137.334	359.124.545.475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-357.405.751.082	-348.153.920.772
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-14.437.681.787	-13.126.136.034
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-46.083.300	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	-2.274.878.122	-2.130.358.773
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.221.954.043	1.557.450.504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9.146.112.485	-6.246.251.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.717.584.601	-8.974.671.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-351.699.999	-1.296.881.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2.000.000.000	-1.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-2.300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405.901.639	613.028.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.201.640	-1.733.853.300
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.500.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.500.000.000	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-4.385.000.000	-4.385.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.385.000.000	-4.385.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.386.786.241	-15.093.524.820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.529.389.879	19.622.914.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	5.916.176.120	4.529.389.879

TP.Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu





Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Mai Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/02/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh Sách và Thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư như sau:

- Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu.
- Công ty CP Sách TBGD Bình Dương.
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phân vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Trang Web công ty	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước tiền hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chi phí nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên cơ sở Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	557,399,544	212,392,764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,358,776,576	4,316,997,115
Cộng	5,916,176,120	4,529,389,879

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	1.722.007.877	3.542.825.138
Các đối tượng khác	16.593.967.815	17.672.533.102
	18.315.975.692	21.215.358.240

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Kim Tân	44,622,500	599,690,000
Công ty TNHH MTV In Quân đội 2	119,114,346	-
Các đối tượng khác	19,440,978	26,840,130
Cộng	183,177,824	626,530,130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
NXBGD Việt Nam (*)	213,450,276	-	505,597,443	-
Phải thu BHXH	34,838,611	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	20,000,041	-	140,000,000	-
Phải thu CBCNV thuế TNCN	-	-	184,143,051	-
Phải thu khác	653,321,595	-	386,633,000	-
Cộng	921,610,523	-	1,216,373,494	-

(*) Là khoản phải thu từ việc phân phối lợi nhuận 2017 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Mai Thị Lựu.

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
NXBGD Việt Nam	14,814,913,266	-	14,814,913,266	-
- Dự án Mai Thị Lựu (*)	14,814,913,266	-	14,814,913,266	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	95,000,000	-
Cộng	14,819,913,266	-	14,909,913,266	-

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam) để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HD/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh. Tổng số vốn đầu tư cho dự án là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 15 tỷ đồng. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, đã có báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành với tổng giá trị quyết toán công trình 49.383.044.219 đồng, trong đó giá trị góp của Công ty là 14.814.913.266 đồng (tương ứng tỷ lệ 30%).

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	771,721,144	751,863,311
- Từ 3 năm trở lên	737,500,194	737,500,193
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	34,220,951	1,928,900
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	12,434,218
Cộng	771,721,144	751,863,311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,656,011,333	-	3,561,229,408	-
Chi phí SX, KD dở dang	1,418,648,879	-	2,314,098,697	-
Thành phẩm	5,230,056,423	-	3,422,640,550	-
Hàng hóa	13,894,728,254	197,832,718	10,683,833,884	282,980,665
Hàng gửi bán	2,071,447,309	-	1,645,134,319	-
Cộng	27,270,892,198	197,832,718	21,626,936,858	282,980,665

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bản thảo	257,921,997	-
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	799,596,817	162,860,260
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	69,164,547	259,596,649
Cộng	1,126,683,361	422,456,909

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	951,828,036	317,940,420
Chi phí bản thảo	435,354,240	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	73,398,480	-
Cộng	1,460,580,756	317,940,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	291,519,000	2,897,382,000	595,678,214	3,784,579,214
Mua sắm trong năm	318,181,818		33,518,181	351,699,999
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	609,700,818	2,897,382,000	629,196,395	4,136,279,213
Khấu hao				
Số đầu năm	291,519,000	1,758,201,262	456,361,695	2,506,081,957
Khấu hao trong năm	59,659,091	266,600,232	62,009,408	388,268,731
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	351,178,091	2,024,801,494	518,371,103	2,894,350,688
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1,139,180,738	139,316,519	1,278,497,257
Số cuối năm	258,522,727	872,580,506	110,825,292	1,241,928,525

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 1.713.943.123 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2017.

13. Tài sản cố định vô hình

	Trang web công ty	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	34,000,000	34,000,000
Mua trong năm	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Số cuối năm	34,000,000	34,000,000
Khấu hao		
Số đầu năm	34,000,000	34,000,000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	34,000,000	34,000,000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Không có TSCĐ vô hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	12,328,050,000	12,328,050,000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	12,328,050,000	12,328,050,000
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	12,328,050,000	12,328,050,000
Số cuối năm	12,328,050,000	12,328,050,000

Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 457, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 04/08/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Diễn giải	Tình hình hoạt động	31/12/2017				31/12/2016		
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết								
1. Công ty CP sách TBGD Bình Dương	Đang hoạt động	35%	35%	3.329.000.000		3.329.000.000		
2. Công ty CP sách TBTH Vũng Tàu	Đang hoạt động	21%	21%	2.100.000.000		2.100.000.000		
Góp vốn vào đơn vị khác (*)								
1. Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam	Đang hoạt động	3,7%	3,7%	4.000.000.000		4.000.000.000		
				4.000.000.000		4.000.000.000		
Cộng:				7.329.000.000		7.329.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	10,651,988,886	15,060,669,233
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	2,637,507,022	1,437,477,457
Các đối tượng khác	7,466,090,332	4,567,903,070
Cộng	20,755,586,240	21,066,049,760

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty CP Sách và TBTH Bà Rịa Vũng Tàu	218.535.558	706.130.873
Các đối tượng khác	91.911.863	239.020.537
Cộng	310.447.421	945.151.410

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	SDDK	Số phải nộp trong kì	Số thực nộp trong kì	SDCK
Thuế TNCN	-94.537.010	1.112.735.197	1.097.797.060	-79.598.873
Cộng	-94.537.010	1.112.735.197	1.097.797.060	-79.598.873

b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	SDDK	Số phải nộp trong kì	Số thực nộp trong kì	SDCK
Thuế giá trị gia tăng	240.365.074	1.470.041.014	1.390.356.777	320.049.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.763.641	2.264.809.816	2.274.878.122	214.695.335
Cộng	465.128.715	3.734.850.830	3.665.234.899	534.744.646

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí nhuận bút tác giả	65,157,750	302,318,964
Các khoản trích trước khác	50,000,000	56,000,000
Cộng	115,157,750	358,318,964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
BHXH, BHYT, BHTN	251.200	48.391
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Hoa hồng môi giới	2.693.647.628	1.264.627.403
Bà Bùi Thị Dung	1.620.000.000	
Chi phí vận chuyển		245.793.626
Phải trả khác	313.397.868	150.095.293
Cộng	4.647.296.696	1.680.564.713

b. Dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền ký cược dài hạn	180.000.000	
Cộng	180.000.000	0

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	44,050,000,000	(200,000,000)	7,049,938,854	4,820,350,561
Tăng trong năm	-	-	857,641,637	8,576,416,374
Giảm trong năm	-	-	-	6,957,924,912
Số dư tại 31/12/2016	44,050,000,000	(200,000,000)	7,907,580,491	6,438,842,023
Số dư tại 01/01/2017	44,050,000,000	(200,000,000)	7,907,580,491	6,438,842,023
Tăng trong năm	-	-	908,175,926	9,081,759,263
Giảm trong năm	-	-	-	7,109,527,779
Số dư tại 31/12/2017	44,050,000,000	(200,000,000)	8,815,756,417	8,411,073,507

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	31/12/2016
Vốn góp của công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23,400,000,000	23,400,000,000
Vốn góp cổ đông khác	20,450,000,000	20,450,000,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200,000,000	200,000,000
Cộng	44,050,000,000	44,050,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,405,000	4,405,000
- Cổ phiếu thường	4,405,000	4,405,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20,000	20,000
- Cổ phiếu thường	20,000	20,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,385,000	4,385,000
- Cổ phiếu thường	4,385,000	4,385,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6,438,842,023	4,820,350,561
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	9,081,759,263	8,576,416,374
Phân phối lợi nhuận	7,109,527,779	6,957,924,912
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	4,385,000,000	4,385,000,000
+ Chia cổ tức	4,385,000,000	4,385,000,000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này (**)	2,724,527,779	2,572,924,912
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	908,175,926	857,641,637
+ Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,816,351,853	1,715,283,275
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8,411,073,507	6,438,842,023

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 113/NQ-ĐHCD ngày 07/04/2017.

(**) Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị Quyết hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 07/07/2017.

22. Doanh thu

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Doanh thu Sách giáo khoa		
Doanh thu Sách tham khảo		
Doanh thu khác		
Cộng	27.501.317.025	25.538.292.149

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	310.358.389	34.599.592
Cộng	310.358.389	34.599.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Giá vốn Sách giáo khoa		
Giá vốn Sách tham khảo		
Giá vốn hoạt động khác		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(85.147.947)	(666.791.793)
Cộng	19.077.226.685	16.176.222.047

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.938.175	78.406.365
Cộng	54.938.175	78.406.365

26. Chi phí tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Chiết khấu thanh toán nhanh	(577.071.086)	(716.272.800)
Cộng	(577.071.086)	(716.272.800)

27. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Tiền lương	847.622.427	2.189.170.892
Chi phí tại cửa hàng	698.476.519	915.046.977
Hoa hồng môi giới	742.487.411	579.927.731
Các khoản khác	1.948.853.617	1.536.290.129
Cộng	4.237.439.974	5.220.435.729

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Tiền lương	672.124.747	82.079.499
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	908.635.324	938.391.389
Các khoản khác	2.174.410.333	2.438.550.024
Cộng	3.755.170.404	3.459.020.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Thanh lý hàng hóa	11.440.000	
Thu nhập từ bóc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc, giấy dôi dư từ cắt rọc	456.873.540	301.318.096
Thu nhập khác	310.579.660	40.054.021
Cộng	778.893.200	341.372.117

30. Chi phí khác

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bóc xếp giấy	107.229.703	57.470.000
Chi phí bóc xếp sách	145.325	48.820.423
Chi phí khác	61.839.489	66.716
Cộng	169.214.517	106.357.139

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.362.809.517	1.677.708.012
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	22.519.997	78.106.998
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		78.106.998
Điều chỉnh giảm	22.519.997	
Tổng thu nhập chịu thuế	1.340.289.520	1.755.815.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	268.057.904	351.163.002
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	268.057.904	351.163.002

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.094.751.613	1.326.545.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-825.787.045	-216.050.711
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)	825.787.045	216.050.711
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	268.964.568	1.110.494.299
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	657.487.816	36.443.204
Chi phí nhân công	1.781.845.024	2.512.838.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.637.932	121.380.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.424.287.297	3.912.384.430
Chi phí bằng tiền khác	2.864.461.328	2.385.110.735
	9.827.719.397	8.968.157.011

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Tuy nhiên, trong năm Công ty chỉ phát sinh khoản vay Công ty CP Sách - TBTH Đak Lak với lãi suất ổn định nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

1/1/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21,066,049,760	0	21,066,049,760
Chi phí phải trả	358,318,964	0	358,318,964
Phải trả khác	1,680,564,713	0	1,680,564,713
	23,104,933,437	0	23,104,933,437

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.755.586.240	0	20.755.586.240
Chi phí phải trả	115.157.750	180.000.000	295.157.750
Phải trả khác	4.647.296.696	0	4.647.296.696
	25.518.040.686	180.000.000	25.698.040.686

Công ty không có rủi ro trong thanh khoản các khoản nợ ngắn hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

1/1/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,529,389,879	0	4,529,389,879
Đầu tư tài chính		4,000,000,000	4,000,000,000
Phải thu khách hàng	20,463,494,929		20,463,494,929
Phải thu khác	1,216,373,494	14,909,913,266	16,126,286,760
	26,209,258,302	18,909,913,266	45,119,171,568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.916.176.120	0	5.916.176.120
Đầu tư tài chính		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	17.544.254.548	0	17.544.254.548
Phải thu khác	921.610.523	14.819.913.266	15.741.523.789
	24.382.041.191	18.819.913.266	43.201.954.457

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thiên Hóa	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Tạp chí Văn học Tuổi trẻ	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	9.318.075	10.231.975
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa	2.097.919.059	-455.360.619
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Sách tham khảo	0	15.750.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo Sách hỗ trợ, sách tham khảo	0	350.395.500
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách tham khảo	25.278.850	5.139.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Sách tham khảo	2.264.071.357	4.611.612.800
	Phần mềm kế toán	54.000.000	27.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	7.800.000	0
	Sách tham khảo	1.904.512.460	14.784.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phuong Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	170.987.105	229.865.120
Công ty CP Sách Dân tộc	Sách tham khảo	0	31.207.600
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Sách tham khảo	3.671.800	0
	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	1.412.178.757	1.424.965.038
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	2.965.641.250	2.719.077.460
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	1.995.730.800	0
	Sách giáo khoa, sách tham khảo	140.548.608	81.104.215
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách giáo khoa, sách tham khảo	5.017.140	0
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Sách giáo khoa	66.956.400	0
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Sách tham khảo	0	7.840.000
Công ty CP Học liệu EMCO	Thiết bị	118.856.431	1.935.600
Công ty Cổ phần in Sách Giáo khoa tại Thành phố HCM	Công in, Mua bộ số sách thư viện	154.734.558	47.145.926
	Sách hỗ trợ, sách tham khảo, TBGD	1.240.648.637	1.167.610.094
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Sách tham khảo	350.504	0
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách	0	78.624.000
	Cung ứng sách, c/khẩu t/toán nhanh	107.469.178	4.623.706
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh			
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	7.700.400	36.904.880
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	131.427.869	116.770.367
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Cung ứng sách	275.625.467	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	4.138.500	0
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phuong Nam	Cung ứng sách, thiết bị giáo	39.137.360	-20.883.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	đục		
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Cung ứng sách	0	39.917.024
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc (HCM)	Cung ứng sách	0	18.012.600
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	9.739.290	43.348.992
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	50.000.000	0
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách, lãi cho vay	0	13.555.556
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	47.034.675	411.420.728
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	30.731.689	78.904.131
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Cung ứng sách	148.550.400	106.267.090
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Cung ứng sách	20.926.000	8.650.488
Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Cung ứng sách	0	36.309.000
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	765.603.559	381.771.941
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	722.061.305	227.747.134
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	557.087.895	437.015.136
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	33.387.778	12.272.960
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	560.040.959	176.209.189
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Cung ứng sách	341.504.839	26.545.380
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Cho vay ngắn hạn	1.500.000.000	0
	Thu hồi tiền cho vay	1.500.000.000	0
Chia cổ tức			
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ tức	0	0
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Cổ tức	0	0
Công ty CP Học liệu EMCO	Cổ tức	0	0

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016.



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Mai Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Huyền Thị Mỹ Duyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018